

TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS & THPT

ARCHIMEDES ĐÔNG ANH

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA
TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS & THPT
ARCHIMEDES ĐÔNG ANH NĂM HỌC 2025 – 2026**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Học sinh sinh năm 2018 - Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	- Học sinh sinh năm 2017 - Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	- Học sinh sinh năm 2016 - Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	- Học sinh sinh năm 2015 - Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	- Học sinh sinh năm 2014 - Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình GDPT mới 2018 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT	Theo chương trình GDPT mới 2018 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT	Theo chương trình GDPT mới 2018 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT	Theo chương trình GDPT mới 2018 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT	Theo chương trình GDPT mới 2018 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Tổ chức họp CMHS định kì 3 lần/ năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa giáo viên, học sinh và phụ huynh, xây dựng qui chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục học sinh. -Thông qua Nội qui, Qui chế, Điều lệ nhà trường, triển khai các qui định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh., của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội). Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. - Trung thực trong học tập, không có thái độ gian lận trong kiểm tra và thi cử.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục.	-Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động văn nghệ, TDTT. -Tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm thực tế nhằm nâng cao, tăng cường kĩ năng mềm công dân thế kỉ 21.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học	Đánh giá năng lực phẩm chất : Tốt : 98% Đ: 0,2 % ĐG các môn	Đánh giá năng lực phẩm chất : Tốt : 97,8% Đ: 2,2 %	Đánh giá năng lực phẩm chất: Tốt : 95% Đ: 5 %	Đánh giá năng lực phẩm chất : Tốt : 97,3% Đ: 2,7 %:	Đánh giá năng lực PC: Tốt : 100% Đ: 0 % ĐG các môn

	sinh dự kiến đạt được	học và HĐGD: HTXS: 75% HTT: 25% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	ĐG các môn học và HĐGD: HTXS: 80% HTT: 17,2% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	ĐG các môn học và HĐGD: HTXS: 70% HTT: 30% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	ĐG các môn học và HĐGD: HTT: 65% H: 35% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	học và HĐGD: HTT: 60% H: 40% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 2	Đủ khả năng học tiếp lớp 3	Đủ khả năng học tiếp lớp 4	Đủ khả năng học tiếp lớp 5	Đủ khả năng học tiếp lớp 6

Xã Phúc Thịnh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hà Mai Thanh

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC THỰC TẾ

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1412	298	318	247	268	281
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1412	298	318	247	268	281
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả HT						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số khối)	85.64%	82.21%	93.4%	90.28%	85.07%	77.22%
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số khối)	8.95%	13.76%	5.03%	6.07%	7.09%	12.81%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	94.59%	95.97%	98.43%	96.35%	92.16%	90.03%
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	16.5%	11.4%	22.3%	23.07%	22.4%	21.35%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Xã Phúc Thịnh, ngày 19 tháng 8 năm 2025
KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Mai Thanh

CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	48	Số 1,7 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	48	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9870m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4625m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2400m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	50m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	125m ²	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	700m ²	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	50m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	50m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	50m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	50m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	50m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1800 bộ	
1.1	Khối lớp 1		32 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2		30 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3		32 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4		30 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5		30 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		1học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	48	1 ti vi/1 lớp
2	Cát xét	48	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	48	1 bộ/lớp
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	200m ²
XI	Nhà ăn	800m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	48 phòng = 2400m ²	1412	1,7m ² /HS
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		04		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Phúc Thịnh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Mai Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC THỊNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS & THPT
ARCHIMEDES ĐÔNG ANH

(BIỂU MẪU 08)

**CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ
NHÂN VIÊN CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC, NĂM HỌC 2025-2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC				Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	100	0	10	87	3	0	0	0	0	0	10	87	3
I	Giáo viên	91	0	7	82	2	0	0	0	0	0	76	6	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	34	0	1	33	2	0	0	0	0	0	1	33	1
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	21	0	1	19	1	0	0	0	0	0	1	19	1
3	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
4	Âm nhạc	2	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	1	1
5	Mỹ thuật	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0
6	Thể dục	5	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	5	0
7	Khoa học	3	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	3	0
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
3	Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0

Phúc Thịnh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Mai Thanh